



Member of ILAC/APAC MRA

CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN

Certificate of Accreditation

Phòng thí nghiệm:

PHÒNG ĐO LƯỜNG NHIỆT, ẨM VÀ HÓA LÝ
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1

Laboratory:

DEPARTMENT OF TEMPERATURE, HUMIDITY AND
PHYSICOCHEMICAL METROLOGY
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 1 (QUATEST 1)

Địa điểm PTN/ Lab location:

Số 8 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội
đã được đánh giá và phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn
has been assessed and found to conform with the requirements of standard

ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực công nhận

Field of Accreditation

ĐO LƯỜNG - HIỆU CHUẨN

Measurement - Calibration

Mã số

Accreditation No

VILAS 216

GIÁM ĐỐC

VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
(Director of Bureau of Accreditation)



***TRẦN THỊ THU HÀ**

Kèm theo Quyết định công nhận số/ Accompanied with Decision no: 2108/QĐ-VPCNCL ngày/ dated 17/09/2024

Chứng chỉ có hiệu lực từ ngày/ This certificate is valid from: 17/09/2024 đến/ to 27/11/2029

Ngày được công nhận lần đầu/ Initial accreditation date: 28/11/2012



Số: 2108/QĐ-VPCNCL

Hà Nội, ngày 17 tháng 09 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận phòng thí nghiệm

GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 30 tháng 6 năm 2006;
- Căn cứ Quyết định số 2058/QĐ-BKHCHN ngày 23 tháng 07 năm 2018 về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và Hoạt động Văn phòng Công nhận Chất lượng;
- Theo đề nghị của Đoàn chuyên gia đánh giá và Ban thẩm xét.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công nhận Phòng thí nghiệm:

**PHÒNG ĐO LƯỜNG NHIỆT, ÂM VÀ HÓA LÝ
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1**

phù hợp theo các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 với phạm vi công nhận như được đề cập trong Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2: Phòng thí nghiệm mang số hiệu: **VILAS 216**

Điều 3: Phòng thí nghiệm được công nhận ở Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận theo quy định hiện hành.

Điều 4: Trường hợp Phòng đo lường Nhiệt, Âm và Hóa lý cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn thì Phòng đo lường Nhiệt, Âm và Hóa lý phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này.

Điều 5: Quyết định này có hiệu lực từ ngày 17 tháng 09 năm 2024 đến ngày 27 tháng 11 năm 2029 và Phòng thí nghiệm sẽ chịu sự giám sát định kỳ mỗi năm một lần.

Điều 6: Quyết định này thay thế Quyết định số: 490.2022/QĐ -VPCNCL ngày 31 tháng 05 năm 2022 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng.

Nơi nhận:

- Như Điều 1;
- HS đánh giá;
- Lưu VT.



TS. TRẦN THỊ THU HÀ



DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

**(Kèm theo Quyết định số: 2108 /QĐ-VPCNCL ngày 17 tháng 09 năm 2024
của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng)**

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng đo lường Nhiệt, Ẩm và Hóa lý**

Laboratory: **Department of Temperature, Humidity and Physicochemical Metrology**

Cơ quan chủ quản: **Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1**

Organization: **Quality Assurance and Testing Center 1 (QUATEST 1)**

Lĩnh vực hiệu chuẩn: **Đo lường - Hiệu chuẩn**

Field of calibration: **Measurement - Calibration**

Người quản lý/
Laboratory manager: **Tổng Văn Việt**

Số hiệu/ Code: **VILAS 216**

Hiệu lực công nhận/
Period of Validation: **từ ngày 17 / 09/2024 đến ngày 27/11/2029**

Địa chỉ/ Address: **Số 8 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội**

Địa điểm/Location: **Số 8 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội**

Điện thoại/ Tel: **0243.7561851** Fax: **0243.8361199**

E-mail: **doluong4@quatest1.com.vn** Website: **https://quatest1.com.vn**

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 216

Phòng Đo lường Nhiệt, Ẩm và Hóa lý

Department of Temperature, Humidity and Physicochemical Metrology

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Nhiệt

Field of calibration: Temperature

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>		Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)^{1/}</i>
1.	Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng <i>Liquid in glass thermometer</i>	(-80 ~ -40) °C		ĐLVN 137:2004	0,70 °C
		(-40 ~ 100) °C			0,15 °C
2.	Nhiệt kế chỉ thị hiện số và tương tự (x) <i>Digital – analog thermometer</i>	(-80 ~ 100) °C		ĐLVN 138:2004 ĐL4/QT/N.01:2022	0,05 °C
		(100 ~ 500) °C			0,3 °C
		(500 ~ 900) °C			2,0 °C
		(900 ~ 1 200) °C			5,5 °C
3.	Nhiệt kế điện trở Platin công nghiệp (x) <i>Industrial Platinum Resistance thermometer</i>	(-40 ~ 140) °C		ĐLVN 125:2003	0,15 °C
		(140 ~ 420) °C			0,3 °C
		(420 ~ 650) °C			1,5 °C
4.	Tủ nhiệt (x) <i>Temperature cabinets</i>	(-80 ~ -40) °C	Không tải/ <i>Non loaded</i>	ĐL4/QT/N.09:2024	2,7 °C
			Có tải/ <i>Loaded</i>		2,9 °C
		(-40 ~ 0) °C	Không tải/ <i>Non loaded</i>		1,2 °C
			Có tải/ <i>Loaded</i>		1,4 °C
		(0 ~ 100) °C	Không tải/ <i>Non loaded</i>		0,3 °C
			Có tải/ <i>Loaded</i>		0,4 °C
		(100 ~ 300) °C	Không tải/ <i>Non loaded</i>		1,8 °C
			Có tải/ <i>Loaded</i>		2,2 °C

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 216

Phòng Đo lường Nhiệt, Ẩm và Hóa lý

Department of Temperature, Humidity and Physicochemical Metrology

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)^{1/}</i>
5.	Lò hiệu chuẩn nhiệt kiểu khô <i>Temperature Block Calibrator</i>	(-40 ~ 150) °C	ĐL4/QT/N.08:2022	0,10 °C
		(150 ~ 600) °C		0,28 °C
		(600 ~ 900) °C		1,5 °C
		(900 ~ 1 200) °C		4,5 °C
6.	Bộ chuyển đổi đo nhiệt độ (x) <i>Temperature transmitter</i>	(-40 ~ 140) °C	ĐL4/QT/N.07:2022	0,25 °C
		(140 ~ 500) °C		0,35 °C
		(500 ~ 900) °C		3,0 °C
		(900 ~ 1 200) °C		6,0 °C
7.	Bộ chỉ thị nhiệt độ hiện số và tương tự (x) <i>Digital and Analog temperature indicator</i>	(-200 ~ 700) °C đối với/ <i>applied for</i> RTD	ĐLVN 160:2005	0,10 °C
		(-200 ~ 1 600) °C đối với/ <i>applied for</i> TC	ĐL4/QT/N.06:2022	0,33 °C
8.	Cặp nhiệt điện công nghiệp (x) <i>Industrial thermocouples</i>	(-40 ~ 140) °C	ĐLVN 161: 2005	1,0 °C
		(140 ~ 500) °C		1,5 °C
		(500 ~ 900) °C		5,0 °C
		(900 ~ 1 200) °C		6,0 °C
9.	Nồi hấp (x) <i>Autoclave</i>	(110 ~ 140) °C	ĐL4/QT/N.12:2022	0,3 °C
10.	Lò nung (x) <i>Furnace</i>	(400 ~ 700) °C	ĐL4/QT/N.10:2022	3,0 °C
		(700 ~ 1 100) °C		5,0 °C
11.	Phương tiện đo nhiệt độ, độ ẩm không khí <i>Thermo Hygro meter</i>	Nhiệt độ/ <i>Temperature</i> : (5 ~ 85) °C	ĐL4/QT/N.15:2024	0,6 °C
		Độ ẩm/ <i>Humidity</i> : (10 ~ 95) %RH		1,6 %RH
12.	Bể điều nhiệt (x) <i>Liquid bath</i>	(-20 ~ 150) °C	ĐL4/QT/N.11:2022	0,05 °C

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 216

Phòng Đo lường Nhiệt, Ẩm và Hóa lý

Department of Temperature, Humidity and Physicochemical Metrology

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
13.	Máy PCR, Bộ phá mẫu COD, Bộ phá mẫu Kjeldahl (x) <i>PCR machinery, COD reactor, Kjeldahl sample breaking.</i>	(0 ~ 450) °C	ĐL4/QT/N.14:2022	0,5 °C
14.	Nhiệt kế bức xạ công nghiệp <i>Infrared thermometer</i>	(-20 ~ 0) °C	ĐLVN 124:2003 ĐL4/QT/N.05:2022	3,0 °C
		(0 ~ 150) °C		2,0 °C
		(150 ~ 500) °C		4,5 °C
		(500 ~ 1 100) °C		10 °C

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Quang học

Field of calibration: Physics-Chemical

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>		Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1.	Phương tiện đo quang phổ tử ngoại - khả kiến (x) <i>Spectrophotometer</i>	Bước sóng/ <i>Wavelength</i> : (200 ~ 900) nm		ĐL4/QT/HL.08:2024	0,24 nm
		Độ hấp thụ/ <i>Absorbance</i> :	0,03 Abs		0,0015 Abs
			0,5 Abs		0,0038 Abs
			1,0 Abs		0,0056 Abs
			2,0 Abs		0,012 Abs
2.	Phương tiện đọc Elisa (x) <i>Elisa reader</i>	(0 ~ 1) Abs		ĐL4/QT/HL.09:2024	0,015 Abs
		(1 ~ 1,5) Abs			0,025 Abs
		(1,5 ~ 2,2) Abs			0,045 Abs

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 216

Phòng Đo lường Nhiệt, Ẩm và Hóa lý

Department of Temperature, Humidity and Physicochemical Metrology

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Hóa lý

Field of calibration: Physics-Chemical

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)^{1/}</i>
1.	Phương tiện đo pH (x) <i>pH meter</i>	(0 ~ 14) pH	ĐL4/QT/HL.01:2022	0,01 pH
2.	Phương tiện đo độ dẫn điện (x) <i>Conductivity meter</i>	(0 ~ 150) mS/cm	ĐL4/QT/HL.02:2022	1%
3.	Phương tiện đo độ đục (x) <i>Turbidity meter</i>	(0 ~ 4 000) NTU	ĐL4/QT/HL.03:2022	1,2%
4.	Phương tiện đo nồng độ ôxy hòa tan (x) <i>Dissolved oxygen meter</i>	(0 ~ 20) mg/L	ĐL4/QT/HL.04:2022	1,5%
5.	Phương tiện đo hàm lượng chất rắn hòa tan(x) <i>Dissolve solid meter</i>	(0 ~ 100) g/L	ĐL4/QT/HL.05:2022	1%
6.	Tỷ trọng kế <i>Hydrometer</i>	(600 ~ 2000) kg/m ³	ĐL4/QT/HL.06:2022	0,15 kg/m ³
7.	Phương tiện đo độ ẩm hạt thóc, gạo, ngô, cà phê, đỗ xanh <i>Moisture meter for cereal grain</i>	(0 ~ 30)%	ĐL4/QT/HL.07:2022	2%
8.	Khúc xạ kế <i>Refractometer</i>	(0 ~ 95)%	ĐL4/QT/HL.10:2022	0,5%
9.	Phương tiện đo độ nhớt động lực học <i>Dynamic viscometer</i>	(0 ~ 100) Pa.s	ĐL4/QT/HL.11:2022	1,2%
10.	Nhớt kế mao quản thủy tinh <i>Glass capillary kinematic viscometer</i>	(0 ~ 150) mm ² /s	ĐL4/QT/HL.12:2022	0,7%
		(150 ~ 1 200) mm ² /s		1,1%

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 216

Phòng Đo lường Nhiệt, Ẩm và Hóa lý

Department of Temperature, Humidity and Physicochemical Metrology

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
11.	Phương tiện đo độ màu của nước (x) <i>Color meters</i>	(0 ~ 600) Pt-Co	ĐL4/QT/HL.13:2022	1,5%
12.	Phương tiện đo hàm lượng chlorine trong nước (x) <i>Chlorine meters</i>	(0 ~ 100) mg/L	ĐL4/QT/HL.14:2022	6%
13.	Phương tiện đo nhu cầu oxy hóa học (x) <i>Chemical oxygen demand meters</i>	(0 ~ 3 000) mg/L	ĐL4/QT/HL.15:2022	1,2%

Ghi chú/ Notes:

- ĐLVN: Văn bản kỹ thuật đo lường Việt Nam/ *Viet Nam Metrology document*;
 - ĐL4/QT/HL.xx:yyyy; ĐL4/QT/N.xx:yyyy: Quy trình hiệu chuẩn do PTN xây dựng / *Laboratory-developed methods*;
 - (x): Thực hiện hiệu chuẩn tại hiện trường/ *Calibrations conducted on-site*;
- (1) Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) được thể hiện bởi độ không đảm bảo đo mở rộng, diễn đạt ở mức tin cậy 95%, dùng hệ số phủ k=2 và công bố tối đa tới 2 chữ số có nghĩa. / *Calibration and Measurement Capability (CMC) expressed as an expanded uncertainty, expressed at approximately 95% level of confidence, using a coverage factor k=2 and expressed with maximum 2 significance digits*;
- Trường hợp Phòng đo lường Nhiệt, Ẩm và Hóa lý cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường thì Phòng đo lường Nhiệt, Ẩm và Hóa lý phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này. / *It is mandatory for the Department of Temperature, Humidity and Physicochemical Metrology that provides the calibration, testing of measuring instruments, measurement standard services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the services./*

